

Số: 35/QĐ-UBND

Mường Lay, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2022 của thị xã Mường Lay**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ MƯỜNG LAY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND thị xã Mường Lay khóa XV, kỳ họp thứ 4 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thị xã Mường Lay về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 04/TTr-TCKH ngày 04/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của thị xã Mường Lay (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng thị xã; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Mường Lay và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính tỉnh Điện Biên;
- UB. MTTQ Việt Nam thị xã ;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND thị xã;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã;
- Toà án nhân dân thị xã;
- Như điều 3;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, CVKT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Xuân Linh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	129.019
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	7.236
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.436
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	3.800
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.783
-	Thu bổ sung cân đối	121.693
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	129.019
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	128.929
1	Chi đầu tư phát triển	6.979
2	Chi thường xuyên	119.382
3	Dự phòng ngân sách	2.568
II	Chi các chương trình mục tiêu	90
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	90
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	128.939
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.156
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.783
-	Thu bổ sung cân đối	121.693
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	128.939
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	110.796
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	15.841
-	Chi bổ sung cân đối	15.766
-	Chi bổ sung có mục tiêu	75
3	Dự phòng ngân sách	2.302
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	15.921
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	15.841
-	Thu bổ sung cân đối	15.766
-	Thu bổ sung có mục tiêu	75
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	15.921

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện, xã
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.536	7.236
I	Thu nội địa	7.536	7.236
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.761	3.761
-	Thuế GTGT	3.561	3.561
-	Thuế tài nguyên	100	100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100
5	Thuế thu nhập cá nhân	500	500
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	900	900
8	Thu phí, lệ phí	475	475
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300	300
12	Thu tiền sử dụng đất	1.000	1.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	600	300
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	129.019	113.098	15.921
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	128.929	113.083	15.846
I	Chi đầu tư phát triển	6.979	6.979	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.979	6.979	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900	900	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	119.382	103.802	15.580
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.389	50.299	90
2	Chi khoa học và công nghệ	250	150	100
III	Dự phòng ngân sách	2.568	2.302	266
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
C	CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	90	15	75
1	Vốn sự nghiệp	90	15	75
	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông	90	15	75
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	128.939
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	15.841
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	113.098
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	6.979
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.979
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	103.817
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.299
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi y tế, dân số và gia đình	150
4	Chi văn hóa thông tin	1.113
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.089
6	Chi thể dục thể thao	344
7	Chi bảo vệ môi trường	7.090
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.592
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.024
10	Chi bảo đảm xã hội	3.802
11	Chi quốc phòng	2.700
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	300
13	Chi thường xuyên khác	1.164
III	Dự phòng ngân sách	2.302
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (Vốn sự nghiệp)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	109.201	6.979	101.181		1.026				15
1	Văn phòng thị xã	13.342		13.186		156				
2	Phòng Tư pháp thị xã	797		783		14				
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.162		2.132		30				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.480		1.460		20				
5	Phòng Quản lý Đô thị	8.597		8.566		16				15
6	Phòng Kinh tế	1.191		1.173		18				
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	49.175		48.572		603				
8	Phòng Y tế	484		480		4				
9	Phòng Lao động TB&XH	5.239		5.219		20				
10	Phòng Văn hóa Thông tin	604		593		11				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (Vốn sự nghiệp)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Phòng Tài Nguyên - Môi trường	604		591		13				
12	Trung tâm quản lý đất đai	1.265		1.244		21				
13	Trung tâm Văn hóa, Truyền Thanh -Truyền hình	2.546		2.514		32				
14	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	605		598		7				
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã Mường Lay	695		685		10				
16	BCH Đoàn thị xã Mường Lay	499		495		4				
17	BCH Hội LHPN thị xã Mường Lay	713		703		10				
18	BCH Hội Nông dân thị xã Mường Lay	538		529		9				
19	BCH Hội Cựu chiến binh thị xã Mường Lay	661		653		8				
20	Trung tâm GDNN- GDTX thị xã	925		905		20				
21	Ngân hàng chính sách	200		200						
22	Ban chỉ huy quân sự thị xã	2.700		2700						
23	Công an thị xã	300		300						
24	Ban Quản lý dự án các công trình thị xã Mường Lay	13.879	6.979	6.900						

BẢN NHÂN DÂN
KHÁ MUỒNG LAY
ĐU TOÀN CHỈ Đ

BẢN NHÂN DÂN
KHÁ MUỒNG LAY
ĐU TOÀN CHỈ Đ

BẢN NHÂN DÂN
KHÁ MUỒNG LAY
ĐU TOÀN CHỈ Đ

BẢN NHÂN DÂN
KHÁ MUỒNG LAY
ĐU TOÀN CHỈ Đ



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]



DỰ TOÁN THU SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mường Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	80	80	80	0	15.841	0	15.921
1	UBND phường Na Lay	40	40	40		5.067		5.107
2	UBND phường Sông Đà	20	20	20		4.293		4.313
3	UBND xã Lay Nưa	20	20	20		6.481		6.501



Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của UBND thị xã Mương Lay)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	...		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	...		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	...	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Tiền sử dụng đất	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	6.079	0	6.079	0
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH (Vốn NSNN)					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	6.079	0	6.079	0
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	6.079	0	6.079	
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	6.079	0	6.079	0
2.1	Dự án đang thực hiện					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	5.910	0	5.910	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					14.902	0	14.902	0	0	0	7.559	0	7.559	0	7.559	0	5.910	0	5.910	0

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		...	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		...	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh		...	Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Tiền sử dụng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Hệ thống lưới điện bản Hô Huổi Luông (8 km) xã Lay Nưa TXML	Xã Lay Nưa			1761/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên	6.803		6.803				2.981		2.981		2.981		3.372		3.372	
-	Hệ thống lưới điện bản Huổi Luân (2 km) xã Lay Nưa TXML	Xã Lay Nưa			1761/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên	2.299		2.299				1.171		1.171		1.171		2.243		2.243	
-	Hệ thống lưới điện bản Hô Nậm Cản (7 km) xã Lay Nưa TXML	Xã Lay Nưa			1761/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Điện Biên	5.800		5.800				3.407		3.407		3.407				295	
2.2	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169	0	169	
-	Cầu, đường giao thông bản Ló - bản Lé																	99		99	
-	Thao trường huấn luyện thị xã Mường Lay																	70		70	
2.3	Dự phòng ngân sách 10%																				
II	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, XÃ...																				
B	NGÀNH LĨNH VỰC CHƯƠNG TRÌNH ...																				

Ghi chú: Đầu tư bằng tiền sử dụng đất chưa có danh mục đầu tư 900 triệu đồng.